

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ các Quyết định của VKSND tối cao số 171/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025 áp dụng thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân; Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2025 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán NSNN năm 2025 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng VKSND tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng VKSND tỉnh Tây Ninh, Viện trưởng VKSND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Cục 3-VKSND tối cao (để b/cáo);
- Đ/c VT-VKS tỉnh (để b/cáo);
- VKSND các huyện, thị xã, thành phố (để t/hiện);
- Lưu: VP, KT.

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phan Văn Ne

VIỆN KSND TỐI CAO
VIỆN KSND TỈNH TÂY NINH

CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 18/QĐ-VKS ngày 03 / 02 / 2025 của Viện trưởng VKSND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Đồng

S T T	Đơn vị	Quản lý hành chính (340-341)			Đào tạo bồi dưỡng CB (070-085)	Tổng cộng
		Tổng	Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3+6
01	Văn phòng VKSND Tỉnh	7.633.900.000	4.818.100.000	2.815.800.000	308.100.000	7.942.000.000
02	VKSND huyện Bến Cầu	965.600.000	887.100.000	78.500.000		965.600.000
03	VKSND huyện Châu Thành	1.139.400.000	1.045.900.000	93.500.000		1.139.400.000
04	VKSND huyện D.M.Châu	836.100.000	757.600.000	78.500.000		836.100.000
05	VKSND huyện Gò Dầu	1.270.800.000	1.167.300.000	103.500.000		1.270.800.000
06	VKSND thị xã Hòa Thành	1.148.300.000	1.054.800.000	93.500.000		1.148.300.000
07	VKSND huyện Tân Biên	1.139.600.000	1.046.100.000	93.500.000		1.139.600.000
08	VKSND huyện Tân Châu	1.141.600.000	1.048.100.000	93.500.000		1.141.600.000
09	VKSND thị xã Trảng Bàng	1.299.400.000	1.195.900.000	103.500.000		1.299.400.000
10	VKSND thành phố Tây Ninh	1.332.900.000	1.224.400.000	108.500.000		1.332.900.000
Tổng cộng:		17.907.600.000	14.245.300.000	3.662.300.000	308.100.000	18.215.700.000

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Ne

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH



TỔNG HỢP
CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo QĐ số 18 /QĐ-VKS ngày 03 / 02 / 2025 của Viện trưởng VKSND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Đồng

SST	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp NSNN, phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí		
2	Phí		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1	Lệ phí		
2	Phí		
B	Dự toán chi NSNN	18.215.700.000	18.215.700.000
I	Nguồn Ngân sách trong nước	18.215.700.000	18.215.700.000
1	Chi quản lý hành chính	17.907.600.000	17.907.600.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.245.300.000	14.245.300.000
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	3.662.300.000	3.662.300.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
b	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
c	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	308.100.000	308.100.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	308.100.000	308.100.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
5	Chi đảm bảo xã hội		
6	Chi hoạt động kinh tế		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
8	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
II	Nguồn vốn viện trợ		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		

Handwritten signature